

# PHÁP LUẬT ĐẦU TƯ NƯỚC NGOÀI TẠI VIỆT NAM VỚI VIỆC HÌNH THÀNH KHU VỰC ĐẦU TƯ ASEAN

*Dương Nguyệt Nga\**

Vốn đầu tư là một yếu tố cần thiết để mở rộng quy mô sản xuất kinh doanh và đổi mới công nghệ. Thực tế cho thấy, tất cả các quốc gia đang phát triển đều thiếu vốn đầu tư. Không có một quốc gia nào có thể vươn lên nếu không thu hút được vốn đầu tư nước ngoài (ĐTNN), bởi nếu không có nguồn vốn lớn và công nghệ cao thì không thể khai thác triệt để các lợi thế so sánh của đất nước. Sự hợp tác đầu tư quốc tế giữa các bên là xu hướng có tính quy luật trong điều kiện tăng cường việc quốc tế hoá đời sống quốc tế, mặc dù trên thực tế các quốc gia mạnh vẫn tìm cách thu được nhiều lợi ích hơn. Trong khi đó khu vực hoá cũng đang nổi lên như một xu hướng khá mạnh mẽ nhằm cả hai mục tiêu: Thúc đẩy quá trình toàn cầu hoá nền kinh tế thế giới và bảo vệ các nền kinh tế quốc gia trước những bất lợi của toàn cầu hoá. Xu hướng phát triển của kinh tế thế giới đòi hỏi các nước Đông Nam Á tổ chức khu vực mậu dịch tự do và khu vực đầu tư ASEAN (ASEAN Investment Area) nhằm thống nhất mục đích kinh tế của họ, tạo ra những điều kiện ít nhiều giống nhau, được xác định bằng những cam kết có giá trị và hiệu lực pháp luật quốc tế cho hoạt động kinh tế đối ngoại của mình. Hiệp định khung về khu vực đầu tư ASEAN (AIA) được các nước ASEAN ký vào ngày 8/10/1998 đã tạo thành cơ sở pháp luật quốc tế khu vực ASEAN cho sự liên kết về đầu tư giữa các nước thành viên.

Là một nước đang phát triển có mức thu nhập bình quân đầu người còn thấp, Việt Nam không thể đáp ứng nhu cầu đầu tư ngày càng tăng. Vì vậy, việc huy động nguồn vốn đầu tư nước ngoài ở Việt Nam là rất cần thiết. Đầu tư trực tiếp nước ngoài đã và sẽ tiếp tục là một trong những nguồn vốn quan trọng để Việt Nam phát triển trong những năm tới.

Nhận thức được tầm quan trọng của ĐTNN đối với nền kinh tế đất nước, ngay từ Đại hội Đảng toàn quốc lần thứ VI (năm 1986), Đảng ta đã có chủ trương tăng cường, mở rộng hoạt động kinh tế đối ngoại cùng với việc mở rộng thu hút ĐTNN. Việt Nam đã trở thành thành viên của ASEAN ngày 28/7/1995, trở thành thành viên của WTO ngày 11/1/2007. Chính thức mở cửa cho đầu tư trực tiếp nước ngoài từ năm 1987, Nhà nước Việt Nam đã có nhiều cố gắng để tạo ra môi trường đầu tư hấp dẫn các nhà ĐTNN và cũng đã đạt được một số thành tựu khá quan trọng. Tuy nhiên việc thu hút ĐTNN đang đứng trước nhiều khó khăn bởi sự cạnh tranh mạnh mẽ của các quốc gia trong việc cải thiện môi trường đầu tư nhằm trở nên có ưu thế hơn. Vì vậy, pháp luật ĐTNN của Việt Nam phải được bổ sung hoàn thiện cho phù hợp với sự phát triển của nền kinh tế nói chung, để thực hiện những cam kết trong Hiệp định AIA, để nâng cao khả năng cạnh tranh của các doanh nghiệp Việt Nam trong tiến trình hội nhập.

## 1. Khái quát hệ thống các văn bản về xây dựng khu vực đầu tư ASEAN

Trước năm 1987, các nước ASEAN chưa xây dựng được một cơ chế khuyến khích và bảo đảm đầu tư chung của khu vực. Trên thực tế, cơ chế này được thực hiện chủ yếu trong khuôn khổ các Hiệp định song phương về đầu tư ký kết giữa các nước trong và ngoài khu vực. Mãi tới năm 1987, 6 nước thành viên của ASEAN là: Bruney, Malaysia, Philippine, Indonesia, Singapore, Thái lan mới ký Hiệp định Khuyến khích và bảo hộ đầu tư và sau đó là Nghị định thư sửa đổi, bổ sung Hiệp định này vào năm 1996. Theo quy định của Hiệp định, các nước thành viên có nghĩa vụ dành cho nhà đầu tư của các nước thành viên khác chế độ đối xử tối huệ quốc (MFN), cam kết thực hiện các biện pháp bảo đảm đầu tư (như: không trưng thu, không quốc hữu hoá,

\* Thạc sỹ, Trường Đại học Kinh tế Quốc dân

cho phép nhà đầu tư chuyển vốn, lợi nhuận, các thu nhập phát sinh khác... ra nước ngoài), thiết lập cơ chế giải quyết tranh chấp giữa các nhà đầu tư, giữa nhà đầu tư với nước thành viên... Hiệp định Khuyến khích và bảo hộ đầu tư đã bước đầu tạo điều kiện thuận lợi cho các hoạt động đầu tư cho công dân và công ty của bất kỳ nước thành viên nào tại lãnh thổ của các nước thành viên khác và tạo điều kiện cho các dòng đầu tư tư nhân trong nội bộ của các nước ASEAN. Tuy nhiên, Hiệp định vẫn chưa tạo dựng được một khung pháp lý hữu hiệu để khuyến khích ĐTNN vào khu vực cũng như đầu tư vào các nước thành viên vì về cơ bản nó chỉ thuần túy phản ánh các nguyên tắc đã thoả thuận trong các Hiệp định song phương nói trên.

Xu hướng phát triển kinh tế thế giới đòi hỏi các nước Đông Nam Á phải tổ chức khu vực mậu dịch tự do và khu vực đầu tư ASEAN nhằm thống nhất mục đích kinh tế của họ, tạo ra những điều kiện giống nhau được xác định bằng các cam kết có giá trị và hiệu lực pháp luật quốc tế cho hoạt động đối ngoại của mình. Vì vậy, Hội nghị Thượng đỉnh ASEAN lần thứ 4 được tiến hành ở Singapore từ 27-28/01/1992 đã thông qua một số quyết định và văn kiện quan trọng như sau:

- Tuyên bố Singapore năm 1992 khẳng định quyết tâm của ASEAN đưa sự hợp tác chính trị và kinh tế lên tầm cao và mở rộng hợp tác trong lĩnh vực an ninh.

- Hiệp định khung về tăng cường hợp tác kinh tế ASEAN, trong đó nêu lên ba nguyên tắc của sự hợp tác hướng ra bên ngoài, cùng có lợi và linh hoạt đối với sự tham gia của các nước thành viên trong các chương trình, dự án hợp tác, quyết định thành lập khu vực mậu dịch tự do ASEAN (AFTA) trong vòng 15 năm.

- Hiệp định về chương trình ưu đãi thuế quan có hiệu lực chung (CEPT) cho khu vực mậu dịch tự do ASEAN.

Để đẩy mạnh hợp tác đầu tư trong lĩnh vực công nghiệp, tại hội nghị thượng đỉnh ASEAN tại Singapore ngày 26/4/1996, các nước ASEAN đã ký Hiệp định khung về

chương trình hợp tác công nghiệp ASEAN (AICO). Một tổ chức AICO sẽ không tạo một pháp nhân mới vì nó là sự tự nguyện hợp tác giữa hai hay nhiều nước thành viên ASEAN nhưng nó được các nước tham gia bảo trợ trên cơ sở Hiệp định AICO. Một tổ chức AICO sẽ được công nhận khi các công ty của các nước tham gia thoả mãn các điều kiện được quy định trong Hiệp định phải đăng ký hợp pháp và đang hoạt động tại mỗi nước thành viên.

Nhằm nâng cao tính hấp dẫn và cạnh tranh thu hút ĐTNN của khu vực, tại Hội nghị Thượng đỉnh ASEAN lần thứ 5 (tháng 12/1995) những người đứng đầu Chính phủ các nước ASEAN đã nhất trí tuyên bố về thành lập khu vực đầu tư ASEAN (AIA) với mục tiêu chủ yếu là: Xây dựng một khu vực đầu tư ASEAN có môi trường đầu tư thoáng, minh bạch để thu hút ĐTNN vào khu vực và đầu tư trong nội bộ ASEAN, cùng thúc đẩy ASEAN thành khu vực đầu tư hấp dẫn nhất, tăng cường tính cạnh tranh giữa các nền kinh tế ASEAN, giảm dần các rào cản đối với ĐTNN góp phần hướng tới tự do lưu chuyển đầu tư vào năm 2020. Để thực hiện những mục tiêu nói trên, sau gần 3 năm đàm phán, các nước thành viên đã đạt được thoả thuận ký Hiệp định khung về khu vực đầu tư ASEAN do các Bộ trưởng kinh tế ASEAN ký vào ngày 8/10/1998 tại Manila (Philippines) và đã được sửa đổi, bổ sung trong Nghị định thư ký tại Hà Nội ngày 14/9/2001. Tất cả các nước thành viên đã phê chuẩn và Hiệp định đã chính thức có hiệu lực từ ngày 21/6/1999. Nguyên tắc quan trọng nhất của Hiệp định là thực hiện chính sách đối xử quốc gia (NT) và mở cửa các ngành nghề cho các nhà đầu tư theo một lộ trình với những ngoại lệ cho một số lĩnh vực với vấn đề nhất định. Theo đó, ngoài các biện pháp và lĩnh vực được liệt kê trong các Danh mục nhạy cảm và Danh mục loại trừ tạm thời, các nước thành viên sẽ dành đối xử quốc gia và mở cửa các ngành nghề cho các nhà đầu tư ASEAN ngay sau khi Hiệp định có hiệu lực. Ngoài việc thực hiện nguyên tắc đối xử nói trên, các nước thành viên có nghĩa

vụ dành ngay lập tức và vô điều kiện cho các nhà đầu tư của các nước thành viên khác sự đối xử không kém thuận lợi hơn sự đối xử dành cho nhà đầu tư của bất kỳ nước thứ ba nào (MFN). Tuy nhiên, Hiệp định cũng cho phép các nước thành viên không áp dụng (MFN) đối với một số ưu đãi trong khuôn khổ các Hiệp định mà nước đó đã ký kết trước ngày ký Hiệp định nhưng phải thông báo danh sách các Hiệp định này cho Hội đồng khu vực đầu tư ASEAN trong vòng 6 tháng kể từ ngày Hiệp định được ký kết. Hiệp định cũng đã mở rộng những nguyên tắc khuyến khích và bảo hộ đầu tư của Hiệp định ASEAN về khuyến khích và bảo hộ đầu tư năm 1987, đồng thời bổ sung một số vấn đề mới trên cơ sở vận dụng các nguyên tắc của Hiệp định quốc tế đa biên như: thực hiện các nghĩa vụ chung, tăng cường tính minh bạch và có thể dự đoán trước của pháp luật, chính sách về đầu tư, cho phép các nước thành viên áp dụng các biện pháp tự vệ khẩn cấp hoặc biện pháp bảo vệ cán cân thanh toán trong một số trường hợp và với những điều kiện nhất định.

Hiệp định khung về AIA được ký kết trong bối cảnh cuộc khủng hoảng tài chính, tiền tệ đang diễn ra và tác động mạnh đến nền kinh tế xã hội cũng như môi trường đầu tư của từng nước và khu vực. Vì vậy, để tiếp tục nâng cao tính hấp dẫn, cạnh tranh của môi trường đầu tư, củng cố và lấy lòng tin của nhà đầu tư nước ngoài, tại Hội nghị Thượng đỉnh ASEAN lần thứ 6 tổ chức tại Hà Nội tháng 12/1998, những người đứng đầu Chính phủ các nước ASEAN đã nhất trí công bố một loạt các biện pháp đẩy mạnh (Blomeasure) thu hút ĐTNN. Theo đó các nước thành viên mở rộng hơn nữa khả năng tiếp cận thị trường trong nước của nhà ĐTNN, nới lỏng hoặc xoá bỏ, hạn chế về tỉ lệ vốn góp của nhà ĐTNN trong các ngành công nghiệp chế tạo, áp dụng những ưu đãi cao hơn về thuế nhập khẩu, thuế thu nhập công ty, tạo thuận lợi hơn cho việc tuyển dụng lao động, chuyển vốn, ngoại hối v.v.

**2. Hệ thống pháp luật về ĐTNN tại Việt Nam trong mối quan hệ với các văn**

**bản về khu vực đầu tư ASEAN và một số giải pháp nhằm nâng cao năng lực cạnh tranh của các doanh nghiệp Việt Nam**

Nhận thức được vai trò quan trọng của ĐTNN đối với sự phát triển của nền kinh tế, Chính phủ Việt Nam đã ban hành Điều lệ ĐTNN kèm theo Nghị định 115/CP ngày 19/4/1977. Tuy nhiên, do tình hình chính trị khu vực lúc bấy giờ không được ổn định nên việc triển khai đã gặp không ít khó khăn. Ngoài ra, việc Điều lệ ĐTNN chưa phát huy được hiệu quả còn do bị ảnh hưởng lệnh cấm vận của Mỹ đối với nền kinh tế Việt Nam. Có thể nói khi đó, việc hợp tác với Việt Nam trong lĩnh vực đầu tư cho sản xuất, kể cả việc phục vụ sản xuất chỉ có trong phạm vi các nước XHCN, đặc biệt là Liên Xô cũ. Đối với các nước tư bản chủ nghĩa và các nước đang phát triển, Việt Nam mới có quan hệ trong phạm vi hạn hẹp. Tình hình đó đòi hỏi phải có một văn bản pháp luật hoàn thiện về ĐTNN có giá trị pháp lý cao. Ngày 2/7/1987, tại kỳ họp thứ 2 Quốc hội khoá VIII đã thông qua Luật ĐTNN tại Việt Nam. Sự kiện này đã đánh dấu một bước phát triển quan trọng về chính sách, đường lối hợp tác kinh tế với bên ngoài của Nhà nước ta. Do được ban hành trong bối cảnh đất nước mới bước vào thời kỳ đổi mới sau Đại hội Đảng lần thứ VI, nền kinh tế trong nước về cơ bản vẫn được quản lý theo nguyên tắc kế hoạch hoá tập trung, chưa có những đạo luật về kinh tế theo nguyên tắc của kinh tế thị trường được ban hành, Luật ĐTNN năm 1987 còn sơ sài và thiếu đồng bộ. Vì vậy, ngày 30/6/1990, Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật ĐTNN tại Việt Nam được ban hành đã sửa đổi bổ sung 15 trong số 72 điều của Luật ĐTNN năm 1987. Nội dung sửa đổi, bổ sung bao gồm các vấn đề về Bên Việt Nam, về hợp đồng hợp tác kinh doanh, về doanh nghiệp liên doanh, về miễn giảm thuế lợi tức, về tổ chức kinh tế tư nhân Việt Nam được hợp tác kinh doanh với tổ chức, cá nhân nước ngoài... Sau đó để phù hợp với đòi hỏi thực tiễn và đường lối chính sách của Đảng và Nhà nước, Quốc hội Việt Nam đã thông qua Luật sửa đổi, bổ sung Luật ĐTNN ngày 23/12/1992. Luật sửa đổi, bổ

sung năm 1992 đã sửa đổi, bổ sung nhiều nội dung có tính chất cơ bản hơn, mở ra các hình thức thu hút vốn đầu tư và góp vốn đầu tư mới, đồng thời cũng có những biện pháp làm an tâm và tạo điều kiện thuận lợi cho các nhà ĐTNN.

Tuy nhiên, do được hình thành và hoàn thiện qua nhiều bước, vào những thời điểm khác nhau, lại chưa có đủ thời gian để rà soát và điều chỉnh nên hệ thống pháp luật về ĐTNN còn thiếu đồng bộ, một số quy định còn mâu thuẫn, chồng chéo. Mặt khác, do được sửa đổi, bổ sung nhiều lần nên một số điều vẫn được thể hiện trên ba văn bản luật khác nhau. Do đó không chỉ người nước ngoài mà ngay cả đối với người Việt Nam cũng gặp nhiều khó khăn khi tra cứu các văn bản liên quan đến ĐTNN. Chính vì vậy, việc hợp nhất ba văn bản Luật trên trong Luật ĐTNN năm 1996 là một cải cách quan trọng. Bên cạnh đó, từ khi gia nhập ASEAN ngày 28/7/1995, việc xây dựng hệ thống pháp luật về ĐTNN của Việt Nam luôn nằm trong khuôn khổ các thoả thuận chung của các nước ASEAN về ĐTNN. Vì vậy, ngoài những điểm sửa đổi, cụ thể hoá các điều khoản trong Luật ĐTNN được ban hành trước đó, Luật ĐTNN năm 1996 còn có một số điều khoản mới hoàn toàn với tư tưởng chủ đạo là đơn giản, dễ hiểu, dễ thực hiện và mang tính pháp lý cao, do đó nâng cao hiệu quả đầu tư cũng như tăng cường quản lý nhà nước trong lĩnh vực này. Được ban hành trong bối cảnh hệ thống pháp luật về kinh tế ngày càng đầy đủ hơn, Luật ĐTNN năm 1996 quy định khá toàn diện các nội dung liên quan đến hoạt động ĐTNN, từ các lĩnh vực, địa bàn khuyến khích đầu tư, các hình thức đầu tư, các quy định về ưu đãi, bảo đảm đầu tư, các quy định về hoạt động của doanh nghiệp có vốn ĐTNN... Cùng với Luật ĐTNN, Chính phủ Việt Nam đã ban hành hàng loạt các văn bản hướng dẫn với nội dung tích cực theo hướng cải thiện môi trường pháp luật bằng các quy định cụ thể và thuận lợi cho việc áp dụng.

Từ khi ban hành Luật ĐTNN năm 1987, lượng vốn ĐTNN vào Việt Nam tăng liên tục trong 10 năm. Mức tăng cao nguồn vốn

ĐTNN vào Việt Nam chủ yếu là do môi trường kinh tế vĩ mô ổn định, môi trường pháp lý tương đối thuận lợi và do Việt Nam có sức hấp dẫn và cạnh tranh lớn với tư cách là một thị trường đầu tư mới so với các nước trong khu vực. Những dấu hiệu giảm sút dòng vốn ĐTNN vào Việt Nam bắt đầu vào năm 1996. Nguyên nhân của tình hình này phần nào do đầu tư vào các lĩnh vực, ngành đòi hỏi vốn lớn, đặc biệt là xây dựng khách sạn và văn phòng mà trước đây đã thu hút lượng vốn khổng lồ vào Việt Nam trong những năm 1989 -1995 đã đáp ứng và vượt quá nhu cầu và do giá thuê đất tăng nhanh trong những năm 1991-1995 làm nản chí một số nhà ĐTNN mong muốn đầu tư vào Việt Nam. Trong khi đó các nước xung quanh đặc biệt là các nước ASEAN lại liên tục có những cải tiến về chính sách, pháp luật nhằm thu hút ĐTNN. Pháp luật về ĐTNN của Việt Nam trước đây được coi là hấp dẫn, thông thoáng nay mất dần tính cạnh tranh. Nhằm đối phó với khủng hoảng kinh tế khu vực, chặn đà suy giảm ĐTNN, cải tiến và nâng cao sức cạnh tranh của môi trường ĐTNN tại Việt Nam ngày 9/6/2000 Quốc hội đã thông qua Luật sửa đổi, bổ sung Luật ĐTNN năm 2000, trong đó bổ sung 2 điều mới và sửa đổi 20 điều. Văn bản này có nhiều quy định mới thông thoáng hơn như miễn, giảm tiền thuê đất, thu lợi tức, thuế thu nhập, xem xét linh hoạt việc chuyển đổi hình thức đầu tư, điều chỉnh mục tiêu hoạt động, bổ sung ưu đãi cho các doanh nghiệp sản xuất, thực hiện cơ chế đăng ký cấp giấy phép đầu tư đối với một số dự án...

Việc cạnh tranh thu hút vốn ĐTNN trên thế giới và khu vực diễn ra ngày càng gay gắt nhất là khi Trung Quốc gia nhập Tổ chức Thương mại Thế giới (WTO). Trong khi đó các đạo luật liên quan đến đầu tư của Việt Nam lại ban hành riêng lẻ, chưa có sự nhất quán về nội dung, phạm vi điều chỉnh nên trong thực tế chưa tạo ra được một sân chơi bình đẳng như chủ trương của Đảng và yêu cầu hội nhập. Những khác biệt như vậy đã làm cho hệ thống pháp luật về đầu tư, kinh doanh thiếu nhất quán, minh bạch; tình trạng phân biệt đối xử giữa các nhà đầu tư trong

nước và nước ngoài, giữa các loại hình doanh nghiệp khác nhau đã hạn chế việc phát huy các nguồn lực. Thêm vào đó, sự phát triển năng động, đa dạng của các doanh nghiệp thuộc các thành phần kinh tế đã càng làm bộc lộ những bất cập của hệ thống pháp luật tách biệt theo thành phần kinh tế. Vì vậy, ngày 29 tháng 11 năm 2005, Quốc hội Việt Nam đã thông qua Luật Đầu tư năm 2005 áp dụng thống nhất cho các nhà đầu tư, nhằm tiếp tục cải thiện môi trường đầu tư kinh doanh, để củng cố niềm tin của các nhà đầu tư, tạo điều kiện thuận lợi, thu hút tối đa và sử dụng có hiệu quả các nguồn vốn đầu tư; đồng thời bảo đảm hệ thống pháp luật về đầu tư của Việt Nam phù hợp với các quy định trong Hiệp định AIA, và các quy định của WTO, phản ánh thông điệp quan trọng về chính sách đổi mới và chủ động hội nhập kinh tế quốc tế của Việt Nam.

Qua việc khái quát mục đích, vai trò cũng như đặc điểm, nội dung của các văn bản về khu vực đầu tư ASEAN và các văn bản pháp luật về ĐTNN của Việt Nam ở trên, chúng ta thấy việc các nước ASEAN thảo luận, ký kết các văn bản về khu vực đầu tư ASEAN nhằm xây dựng một khu vực đầu tư ASEAN có môi trường đầu tư thông thoáng và rõ ràng hơn nhằm đẩy mạnh đầu tư trực tiếp giữa các nước ASEAN cũng như các nguồn ngoài ASEAN vào các nước ASEAN, từ đó củng cố và tăng cường tính cạnh tranh của các lĩnh vực kinh tế của ASEAN góp phần hướng tới tự do lưu chuyển đầu tư vào năm 2020. Hệ thống các văn bản về khu vực đầu tư ASEAN không thể thay thế cho pháp luật ĐTNN của Việt Nam cũng như của các nước ASEAN nhưng có sự tác động và ảnh hưởng lớn đến pháp luật ĐTNN của Việt Nam và các nước thành viên ASEAN, đòi hỏi Việt Nam phải nhanh chóng điều chỉnh pháp luật phù hợp với quy định của Hiệp định AIA và tăng sức cạnh tranh thu hút ĐTNN của mình. Việc tham gia Hiệp định AIA góp phần tăng cường tính hấp dẫn của môi trường đầu tư ở Việt Nam từ đó thu hút nhiều hơn nữa ĐTNN từ các nhà đầu tư ASEAN và ngoài ASEAN, góp phần làm chuyển dịch cơ cấu

kinh tế, thực hiện công nghiệp hoá, hiện đại hoá đất nước. Hiệp định AIA tạo môi trường thuận lợi cho quá trình liên kết các nước trong khu vực thúc đẩy hình thành một “sân chơi chung” của các nước ASEAN, góp phần tăng sức cạnh tranh của hàng hoá, dịch vụ trong nước, nâng cao uy tín của Việt Nam, thúc đẩy quá trình Việt Nam hội nhập kinh tế khu vực và thế giới. Bên cạnh những ý nghĩa tích cực trên, việc tham gia Hiệp định AIA cũng đặt ra những thách thức không nhỏ đối với Việt Nam, trước hết các doanh nghiệp Việt Nam sẽ phải đối mặt với sự cạnh tranh gay gắt hơn trong quá trình tự do hoá đầu tư trong khi chưa có nhiều khả năng đầu tư ra nước ngoài để được hưởng những ưu đãi mà các thành viên ASEAN dành cho các nhà đầu tư ASEAN. Việc hình thành khu vực đầu tư ASEAN cũng bất lợi cho các nước thành viên mà năng lực cạnh tranh quốc gia còn kém hơn so với các nước thành viên khác. Vì trong khuôn khổ AFTA, các nhà ĐTNN chỉ cần đầu tư ở các nước ASEAN khác có môi trường đầu tư thuận lợi hơn mà vẫn bán được hàng vào Việt Nam với thuế xuất nhập khẩu thấp. Bên cạnh đó việc áp dụng chế độ đãi ngộ quốc gia đối với các nhà đầu tư ASEAN trong khi công nghệ, máy móc của các nhà đầu tư của Việt Nam còn lạc hậu, khó có thể sản xuất hàng hoá với giá thành rẻ, chất lượng tốt hơn để cạnh tranh với các nhà đầu tư của các nước ASEAN khác như Singapore, Malaysia. Vì vậy, Nhà nước cần có phương thức xử lý hài hoà mối quan hệ giữa mở cửa, tự do hoá đầu tư, thương mại với việc bảo hộ hợp lý sản xuất trong nước thông qua việc sử dụng đúng đắn các công cụ của Hiệp định (xác định Danh mục loại trừ tạm thời và Danh mục nhạy cảm, các ngoại lệ chung, các biện pháp tự vệ khẩn cấp...). Mặt khác, Nhà nước cần nhanh chóng hoàn thiện hệ thống pháp luật (nhất là các Luật Thuế, Luật Đầu tư, Luật Doanh nghiệp, Luật Cạnh tranh...) nhằm tạo ra mặt bằng pháp lý và năng lực thực tế về vốn, công nghệ, trình độ quản lý cho tất cả các loại hình doanh nghiệp Việt Nam.

Theo những cam kết về mở cửa các ngành nghề cho các nhà ĐTNN, ta sẽ phải lập lộ trình mở cửa từng bước các ngành có trong Danh mục nhạy cảm và Danh mục loại trừ tạm thời mà Việt Nam đã chuyển cho Ban Thư ký ASEAN. Những ngành này nhìn chung nếu tiến hành mở cửa ngay thì sẽ gây thiệt hại cho doanh nghiệp trong nước, do chưa đủ năng lực cạnh tranh. Do vậy, để vừa bảo hộ được doanh nghiệp trong nước, vừa thực hiện được những cam kết đã đưa ra cần phải xác định chiến lược phát triển các ngành nhất định gắn với lộ trình mở cửa các ngành theo các cam kết quốc tế, xác định lộ trình mở cửa các ngành công nghiệp và từng bước cắt giảm, loại bỏ những hạn chế đầu tư.

Nhà nước phải đẩy mạnh sự chuyển dịch cơ cấu kinh tế phù hợp với nhu cầu thị trường và khai thác các lợi thế so sánh, lợi thế cạnh tranh của đất nước, nâng cao trình độ công nghệ và quản lý để tăng sức cạnh tranh của nền kinh tế. Cần tiến hành đánh giá, phân loại khả năng cạnh tranh của các sản phẩm hàng hoá, dịch vụ của các loại hình doanh nghiệp thuộc mọi thành phần kinh tế, nhằm xây dựng các giải pháp đồng bộ để nâng cao sức cạnh tranh như: chú trọng chất lượng, hạ giá thành sản phẩm, mẫu mã đa dạng, hấp dẫn, điều kiện thanh toán bất kịp những thay đổi trên thị trường thế giới.

Nhà nước cần đưa ra một chương trình tổng thể xây dựng môi trường cạnh tranh ở Việt Nam bao gồm các phương diện, chính sách tiếp cận các nguồn vốn, chính sách sử dụng, cải cách chính sách tiền tệ, đổi mới phương thức hoạt động của hệ thống ngân hàng, phát triển thị trường chứng khoán. Việc xây dựng luật, tiến tới một sân chơi bình đẳng cho mọi loại hình doanh nghiệp đòi hỏi phải cải cách mạnh mẽ khu vực doanh nghiệp nhà nước. Điều quan trọng là phải xác định đúng đắn vai trò chủ đạo của kinh tế nhà nước, thực hiện định hướng XHCN đối với toàn bộ nền kinh tế quốc dân. Trước hết, cần hiểu đúng việc bảo đảm định hướng XHCN của nền kinh tế không chỉ là giải quyết vấn đề quan hệ sản xuất, sở hữu mà điều kiện cơ bản là phát triển được lực

lượng sản xuất trình độ xã hội hoá cao. Phát triển các doanh nghiệp nhà nước phải đáp ứng được hai yêu cầu đó thì mới thực sự phát huy được vai trò chủ đạo với các thành phần kinh tế khác. Một khía cạnh khác là không nên quan niệm “giữ vai trò chủ đạo” thì cả phát triển doanh nghiệp nhà nước chiếm 1 trọng lớn, độc quyền hay số lượng doanh nghiệp nhiều. Mà điều quan trọng là phát triển doanh nghiệp nhà nước nắm giữ những lĩnh vực, những khâu trọng yếu, có ý nghĩa kinh tế, xã hội xung kích mở đường, tạo điều kiện hạ tầng cho nền kinh tế phát triển mới là điều cần thiết<sup>1</sup>.

Nhà nước cần tăng cường sự ổn định của môi trường kinh tế vĩ mô. Pháp luật và chính sách cần nhất quán và ổn định. Mọi sự thay đổi cần thiết phải theo xu hướng thuận lợi hơn, tốt hơn và không gây thiệt hại cho người kinh doanh. Mặt khác đổi mới về kinh tế, xã hội không thể tách rời cải cách hành chính. Các thủ tục hành chính cần phải nhanh chóng, đơn giản, không làm ảnh hưởng tới kết quả sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp.

Về phía các doanh nghiệp Việt Nam, các doanh nghiệp phải đổi mới phương thức hoạt động sản xuất kinh doanh để vượt qua những khó khăn nội tại và cả những khó khăn do việc hình thành khu vực đầu tư ASEAN gây ra. Các doanh nghiệp Việt Nam phải xây dựng một chiến lược cạnh tranh phù hợp, bao gồm chiến lược giảm thiểu chi phí, chiến lược khác biệt hoá sản phẩm. Ngoài ra, các doanh nghiệp Việt Nam cũng cần tập hợp lại trong các hiệp hội ngành, hàng để tăng sức cạnh tranh trên thị trường quốc tế, sử dụng có hiệu quả các chương trình hỗ trợ của Chính phủ và các tổ chức hỗ trợ doanh nghiệp.

<sup>1</sup> Nâng cao sức cạnh tranh của các doanh nghiệp trong tiến trình hội nhập kinh tế quốc tế. NXB Chính trị Quốc gia, 2006, trang 271